

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

*Địa chỉ: Số 104/140, Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP Hà
Nội*



CREATE CAPITAL VIET NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,480,865,212	277,921,149,180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64,520,291,430	29,177,886,751
1. Tiền	111		28,500,291,430	16,177,886,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,020,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48,820,000,000	400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	48,820,000,000	400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,520,125,611	173,459,648,880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13,043,588,099	36,301,708,626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	76,327,886,077	100,040,252,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	6,231,651,590	37,939,232,204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(83,000,155)	(821,543,952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		42,315,705,215	49,474,640,835
1. Hàng tồn kho	141	V.9	42,315,705,215	49,474,640,835
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,304,742,956	25,408,972,714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	246,903,594	151,188,121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,029,387,554	25,257,784,593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28,451,808	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375,157,729,815	368,056,714,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,450,000,000	42,450,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	42,450,000,000	42,450,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		261,315,609,745	274,289,313,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	261,315,609,745	274,289,313,569
- Nguyên giá	222		313,485,221,830	308,183,572,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,169,612,085)	(33,894,258,625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65,022,900,733	44,005,124,330
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	65,022,900,733	44,005,124,330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	500,000,000	6,790,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	6,790,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,869,219,337	522,276,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5,851,474,912	504,531,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	17,744,425	17,744,425
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		647,638,595,027	645,977,863,259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		245,835,366,147	272,486,103,020
I. Nợ ngắn hạn	310		170,097,998,914	170,755,816,655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4,586,071,210	10,031,876,076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	270,327,220	1,307,392,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,463,419,140	1,458,951,671
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	445,049,212	552,695,743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,419,800,500	967,450,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	161,913,331,632	156,437,450,025
II. Nợ dài hạn	330		75,737,367,233	101,730,286,365
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		204,711,241	204,711,241
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	75,532,655,992	101,525,575,124
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401,803,228,880	373,491,760,239
I. Vốn chủ sở hữu	410		401,803,228,880	373,491,760,239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,980,050,823	57,794,531,547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,716,531,547	33,775,430,460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,263,519,276	24,019,101,087
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,177,573,132	5,051,623,767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		647,638,595,027	645,977,863,259

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ GIANG

NGUYỄN THỊ THÚY NGA

DƯƠNG THỊ HUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023	Quý IV năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	103,368,436,851	354,302,909,455	77,812,463,026	420,857,071,433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	103,368,436,851	354,302,909,455	77,812,463,026	420,857,071,433
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	90,988,405,238	304,002,659,938	69,221,334,034	372,434,061,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,380,031,613	50,300,249,517	8,591,128,992	48,423,010,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	547,897,885	885,459,295	608,434,122	1,267,251,716
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	4,286,426,275	15,550,064,383	3,924,028,731	16,198,278,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,286,426,275	15,550,064,383	3,924,028,731	16,198,278,782
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	176,446,286	435,153,672	233,772,442	1,382,364,850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	1,816,982,243	5,665,740,303	1,216,680,586	4,581,591,721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,648,074,694	29,534,750,454	3,825,081,355	27,528,026,405
12. Thu nhập khác	31	VI.28	299,747,498	548,583,007	36,340	19,646,009
13. Chi phí khác	32	VI.28	177,964,362	205,302,854	22,145,214	46,985,799
14. Lợi nhuận khác	40		121,783,136	343,280,153	(22,108,874)	(27,339,790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,769,857,830	29,878,030,607	3,802,972,481	27,500,686,615
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	257,059,123	1,003,211,966	-	825,077,219
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	3,767,330
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,512,798,707	28,874,818,641	3,802,972,481	26,671,842,066
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,380,350,541	28,263,519,276	3,702,837,935	26,105,164,350
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		132,448,166	611,299,365	100,134,546	566,677,716
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	212.68	942.12	123.43	870.17
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA



Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

DƯƠNG THỊ HUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29,878,030,607	27,500,686,615
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18,275,353,460	16,686,575,345
- Các khoản dự phòng	03	(738,543,797)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	249,764,383
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(885,459,295)	(1,267,251,716)
- Chi phí lãi vay	06	15,550,064,383	15,948,514,399
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	62,079,445,358	59,118,289,026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	125,499,789,231	(47,452,799,338)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,158,935,620	46,705,491,822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6,183,247,540)	(26,119,428,773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,442,658,630)	(208,648,655)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,947,191,317)	(15,948,514,399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,031,663,774)	(754,335,102)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166,133,408,948	15,340,054,581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26,319,426,039)	(25,630,684,389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84,840,000,000)	(13,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	885,459,295	493,469,471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110,273,966,744)	(38,537,214,918)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	389,013,432,123	345,772,492,836
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(409,530,469,648)	(329,213,933,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,517,037,525)	16,558,558,965
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	35,342,404,679	(6,638,601,372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,177,886,751	35,790,959,278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64,520,291,430	29,152,357,906

Người lập

NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÚY NGA



Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ HUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 09 ngày 12/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 12/11/2021 là 300.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2023 là 25 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện); Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời); Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác; Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng công trình điện; Xây dựng nhà không để ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ); Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích); Xây dựng nhà để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: xây dựng các dự án năng lượng, xây dựng công trình dân dụng; Kinh doanh thương mại nông sản (cao su, điều...), Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng (sắt thép, tôn...), Cung cấp điện năng lượng mặt trời; Cho thuê nhà...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 01 công ty con: Công ty cổ phần Công nghệ CRC; Trong đó: Công ty cổ phần Công nghệ CRC có 13 công ty con, cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Công ty con				
1. Công ty cổ phần công nghệ CRC	Hà Nội	Năng lượng	99,98%	99,98%
Công ty con của Công ty cổ phần Công nghệ CRC				
1. Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
2. Công ty cổ phần CRC Power	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
3. Công ty cổ phần CRC Invest	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
4. Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	Hà Nội	Năng lượng	98%	98%
5. Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Hà Nội	Năng lượng	95%	95%
6. Công ty cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	KonTum	Năng lượng	95%	95,9%
7. Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	96,9%	96,9%
8. Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%
9. Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	93,2%	93,2%
10. Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Lâm đồng	Năng lượng	99,5%	99,5%
11. Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	Hà Nội	Năng lượng	96%	96%
12. Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	KonTum	Năng lượng	96,9%	96,9%
13. Công ty cổ phần Resun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2023. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất, lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý IV kết thúc vào ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2023 của Công ty bao gồm Chi phí xây dựng Nhà máy pin Yên Bái; Khu đô thị CRC, Chi phí xây dựng trang trại gà và Chi phí xây dựng Nhà máy sản xuất lưới thép.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, giá trị các công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh từ 7 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận Vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí thuê đất và thuê kho phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo được hưởng ưu đãi theo khoản 1 điều 15 và khoản 1, 2 điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Theo đó các công ty con được miễn thuế TNDN 4 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, Năng lượng và dịch vụ, đầu tư tài chính và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15,099,229,399	9,948,734,702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,401,062,031	6,229,152,049
Các khoản tương đương tiền	36,020,000,000	13,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	36,020,000,000	13,000,000,000
Tổng cộng	64,520,291,430	29,177,886,751

(i) Số dư tiền tương đương tiền bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
+ Ngân hàng NN&PT Nông Thôn - Chi nhánh Hồng Hà	27,400,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	3,420,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	5,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	200,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	13,000,000,000
Tổng cộng	36,020,000,000	13,000,000,000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	48,820,000,000	48,820,000,000	400,000,000	400,000,000
Tiền gửi của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
Ông Lê Quang Thạch	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Ông Đặng Quốc Đăng	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-
Bà Trương Thị Minh Hồng	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3,820,000,000	3,820,000,000	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	3,420,000,000	3,420,000,000	-	-

Dài hạn	500,000,000	500,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000
Trái phiếu	500,000,000	500,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (iii)	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	-	290,000,000	290,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam (v)	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng cộng	49,320,000,000	49,320,000,000	7,190,000,000	7,190,000,000

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1004/2023/CRC/NQ-HĐQT ngày 10/04/2023 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm.
- (ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 4.8%/năm tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.
- (iii) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.
- (iv) Số lượng 29 trái phiếu với giá mua 290.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi. Ngày 19/12/2023 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN mua lại 29 trái phiếu với tổng giá trị 290.000.000 VNĐ
- (v) Số lượng 60.000 trái phiếu với giá mua 6.000.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 30/07/2020 đến 30/07/2030), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi. Ngày 21/09/2023 Công ty chuyển nhượng 60.000 trái phiếu với tổng giá trị 6.000.000.000 VNĐ

Giá trị trái phiếu thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng phát hành tại ngày 31/12/2023 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 6.790.000000 đồng, Chi tiết tại thuyết minh số 5.17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.3. Phải thu khách hàng***Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	-	6,195,845,970
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Yên Bái	-	5,016,001,100
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	2,286,282,005	11,785,967,459
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Lâm Hà	1,722,804,374	1,722,880,999
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Đức Trọng	1,149,130,968	1,054,015,193
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Bảo Lộc	590,118,498	-
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Đạ Tẻh	300,687,648	-
Công ty điện lực Kontum	785,622,040	-
Các khách hàng khác	6,208,942,566	10,526,997,905
Tổng cộng	13,043,588,099	36,301,708,626

*Trong đó**Khoản phải thu với các bên có liên quan**(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)***5.4 Trả trước cho người bán***Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh	-	3,654,432,000
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	43,654,262,550	34,597,117,977
Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam	3,655,057,966	11,385,339,707
Công ty cổ phần công nghệ EMP	3,080,580,000	16,259,266,750
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	-	8,381,644,880
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Caruvina	-	14,250,000,000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vicenza	407,245,121	1,679,739,402
Infinity Solar Technology PTE.LTD	710,511,450	-
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	16,550,831,190	2,500,000,000
Các nhà cung cấp còn lại	8,269,397,800	7,332,711,286
Tổng cộng	76,327,886,077	100,040,252,002

*Trong đó**Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan*

	31/12/2023	01/01/2023
	-	8,900,187,879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.5. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6,231,651,590	37,939,232,204
<i>Tạm ứng (i)</i>	6,150,702,672	9,101,557,572
Ông Nguyễn Xuân Đạt	-	2,600,000,000
Ông Nguyễn Quang Huy	1,150,702,672	5,101,557,572
Ông Đặng Quốc Đăng	5,000,000,000	
Các đối tượng khác	-	1,400,000,000
Phải thu khác	80,948,918	28,837,674,632
Phải thu lãi tiền gửi, tiền ủy thác	57,124,411	213,029,917
Ông Nguyễn Tiến Độ (ii)	-	14,473,000,000
Ông Đào Văn Huỳnh (ii)	-	7,983,750,000
Ông Nguyễn Khắc Lưu (ii)	-	6,116,250,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	23,824,507	51,644,715
b. Dài hạn	42,450,000,000	42,450,000,000
Bà Triệu Thị Sa (iii)	9,000,000,000	9,000,000,000
Ông Mai Anh Đức (iv)	30,000,000,000	30,000,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà (v)	3,000,000,000	3,000,000,000
Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng (vi)	450,000,000	450,000,000
Tổng cộng	48,681,651,590	80,389,232,204

Trong đó

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khác là bên có liên quan	30,000,000,000	30,000,000,000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

- (i) Khoản tạm ứng tiền san lấp nhà máy pin mặt trời Yên Bái
- (ii) Phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo các Hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần, số tiền đã được thu hết trong quý I.2023
- (iii) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCINVEST ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm; hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCTECH ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm. Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/INVEST ngày 10/07/2020 thời hạn 25 năm.
- (iv) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 02/2020/HĐTĐ/LAMHA2 ngày 18/09/2020 thời hạn 25 năm; Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/DUCTRONG ngày 30/09/2020 thời hạn 25 năm.
Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/KONTUM ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm.
- (v) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 03/2020/HĐTĐ/DATEH ngày 24/08/2020 thời hạn 25 năm.
- (vi) Tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 26/TTKQ ngày 11/09/2020 thời hạn từ 11/09/2020 đến ngày 22/02/2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.6. Chi phí trả trước***Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	-	5,499,539
- Bảo hiểm tài sản	242,915,022	144,387,346
- Chi phí khác	3,988,572	1,301,236
Tổng cộng	246,903,594	151,188,121

Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ	124,880,397	147,545,773
- Chi phí sửa chữa hệ thống pin	5,726,594,515	351,865,982
- Chi phí khác		5,120,000
Tổng cộng	5,851,474,912	504,531,755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	200,247,199	-	786,315,000	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
+ Chi phí nhập khẩu	-	-	-	-
Thành phẩm	2,430,446,000	-	4,954,988,000	-
Hàng hoá	39,685,012,016	-	43,733,337,835	-
Tổng cộng	42,315,705,215	-	49,474,640,835	-

5.8. Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BELTAMZHILIYA LTD	118,571,650	35,571,495	118,571,650	59,285,825
JA Solar International Limited	-	-	1,088,940,182	326,682,055
Tổng cộng	118,571,650	35,571,495	1,207,511,832	385,967,880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP**5. NHẤT (Tiếp theo)****5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	305,097,544,558	3,024,434,000	61,593,636	308,183,572,194
Mua trong kỳ	3,000,000,000	2,932,089,091		5,932,089,091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-			-
Tăng khác (ii)				-
Thanh lý, nhượng bán		(420,439,455)		(420,439,455)
Giảm khác (i)	(210,000,000)			(210,000,000)
Tại ngày 31/12/2023	307,887,544,558	5,536,083,636	61,593,636	313,485,221,830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	32,694,328,743	1,190,160,997	9,768,885	33,894,258,625
Khấu hao trong kỳ	17,650,063,729	874,361,290	15,398,412	18,539,823,431
Tăng khác (iii)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	(264,469,971)	-	(264,469,971)
Tại ngày 31/12/2023	50,344,392,472	1,800,052,316	25,167,297	52,169,612,085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	272,403,215,815	1,834,273,003	51,824,751	274,289,313,569
Tại ngày 31/12/2023	257,543,152,086	3,736,031,320	36,426,339	261,315,609,745

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
- Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Yên Bái	43,865,649,383	24,690,423,269
- Dự án Khu Đô Thị CRC	140,000,000	140,000,000
- Xe ô tô Vinfast	-	961,000,000
- Nhà máy sản xuất lưới thép- Vinasolar Bào Lộc	18,017,251,350	15,213,701,061
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	2,000,000,000	2,000,000,000
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	65,022,900,733	44,005,124,330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17,744,425	17,744,425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17,744,425</u>	<u>17,744,425</u>

5.12. Phải trả người bánCác khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2023 (VND)</u>		<u>01/01/2023 (VND)</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Công trình Cơ điện Airsun VN	1,481,214,056	1,481,214,056	1,981,214,056	1,981,214,056
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Vinfast	-	-	1,017,100,000	1,017,100,000
Công ty TNHH DVTM Phan Anh	484,437,619	484,437,619	-	-
Công ty CP CRC SOLAR CELL	-	-	5,567,529,000	5,567,529,000
Phải trả cho các đối tượng khác	2,620,419,535	2,620,419,535	1,466,033,020	1,466,033,020
Tổng cộng	<u>4,586,071,210</u>	<u>4,586,071,210</u>	<u>10,031,876,076</u>	<u>10,031,876,076</u>

Trong đó

Khoản phải trả nhà cung cấp là bên có liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

31/12/2023**01/01/2023**

-

-

5.13. Phải trả ngắn hạn khácPhải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023 (VND)</u>		<u>01/01/2023 (VND)</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1,419,800,500	1,419,800,500	967,450,500	967,450,500
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	395,450,500	395,450,500	856,450,500	856,450,500
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	-	-	33,000,000	33,000,000
+ Phải trả khác	1,024,350,000	1,024,350,000	78,000,000	78,000,000
Tổng cộng	<u>1,419,800,500</u>	<u>1,419,800,500</u>	<u>967,450,500</u>	<u>967,450,500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng ET		-	1,164,500,000	1,164,500,000
Các đối tượng khác	270,327,220	270,327,220	142,892,640	142,892,640
Tổng cộng	270,327,220	270,327,220	1,307,392,640	1,307,392,640

Trong đó

	31/12/2023	01/01/2023
Khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	-	-

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,058,056,183	1,058,056,183	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,200,499,932	1,003,211,966	910,357,497	1,293,354,401
Thuế thu nhập cá nhân	91,886,515	-	88,387,000	3,499,515
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	43,000,000	43,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	166,565,224			166,565,224
Tổng cộng	1,458,951,671	2,104,268,149	2,099,800,680	1,463,419,140

5.16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	397,049,212	491,750,538
- Chi phí thuê đất, thuê kho phải trả		60,945,205
- Chi phí phải trả khác	48,000,000	-
Tổng cộng	445,049,212	552,695,743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	135,048,980,572	135,048,980,572	387,936,332,123	382,725,618,588	129,838,267,037	129,838,267,037
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình {1}	87,937,517,372	87,937,517,372	237,864,895,517	206,696,561,687	56,769,183,542	56,769,183,542
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà {2}	39,966,463,200	39,966,463,200	113,183,154,003	137,095,774,298	63,879,083,495	63,879,083,495
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân {3}	-	-	12,463,282,603	21,653,282,603	9,190,000,000	9,190,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công {4}	6,387,000,000	6,387,000,000	19,887,000,000	13,500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân {5}	758,000,000	758,000,000	4,538,000,000	3,780,000,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26,864,351,060	26,864,351,060	27,070,019,132	26,804,851,060	26,599,182,988	26,599,182,988
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {6}	312,351,060	312,351,060	459,519,132	312,351,060	165,182,988	165,182,988
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	78,000,000	78,000,000	136,500,000	58,500,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {7}	6,654,000,000	6,654,000,000	6,654,000,000	6,654,000,000	6,654,000,000	6,654,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {8}	4,100,000,000	4,100,000,000	4,100,000,000	4,060,000,000	4,060,000,000	4,060,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {9}	15,720,000,000	15,720,000,000	15,720,000,000	15,720,000,000	15,720,000,000	15,720,000,000
Tổng cộng	161,913,331,632	161,913,331,632	415,006,351,255	409,530,469,648	156,437,450,025	156,437,450,025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

5.17.2 Các khoản vay dài hạn

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	75,532,655,992	75,532,655,992	1,077,100,000	27,070,019,132	101,525,575,124	101,525,575,124
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {8}	1,095,907,760	1,095,907,760	677,100,000	459,519,132	878,326,892	878,326,892
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	263,500,000	263,500,000	400,000,000	136,500,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {7}	20,783,500,000	20,783,500,000	-	6,654,000,000	27,437,500,000	27,437,500,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {8}	11,326,813,701	11,326,813,701	-	4,100,000,000	15,426,813,701	15,426,813,701
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {9}	42,062,934,531	42,062,934,531	-	15,720,000,000	57,782,934,531	57,782,934,531
Tổng cộng	75,532,655,992	75,532,655,992	1,077,100,000	27,070,019,132	101,525,575,124	101,525,575,124

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình

Hợp đồng TDHM số 01/2023/8353501/HBTD ngày 05/06/2023; Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo GCNQSD số CK557223 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo GCNQSD số CN467786 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm.

{2} Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà

Hợp đồng tín dụng số 1260LAV2023 ngày 30/08/2023; Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền; 500 Trái phiếu Agribank mang tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng giá trị là 500.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

{3} Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Khoản vay dài hạn: Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 11 % cho năm đầu tiên; Tài sản thế chấp: Xe honda City RS BKS 30K-286.47 giá trị còn lại của xe tại ngày 31/12/2023 là 341.500.000 đồng.

{4} Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/8172535 ngày 25/09/2023; Thời hạn vay là 4-6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam số 01/2023/8172535/HĐTG ngày 18/12/2023.

{5} Các khoản vay cá nhân là vay tín chấp dưới 12 tháng, Lãi suất 0%/năm.

{6} Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/PL/2021/0494 ngày 02/04/2021 và Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/PL/2021/0658 ngày 28/04/2021; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Xpander BKS: 30G-966.76 và Xe ô tô Ford Transit BSK: 29B-317.13, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 280.103.667 đồng và 324.874.544 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHP/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Mitsubishi BKS: 29B-622.58, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là: 462.948.745 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHP/HTC/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất 10.9%

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Vinfast VF8 BKS: 30K-101.79, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là: 810.116.129 đồng.

{7} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình

Hợp đồng cho vay số 65290.20.011.8298087.TD ngày 23/11/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty điện lực miền trung; 95% Cổ phần của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam tại Công ty cổ phần Công nghệ CRC theo Giấy chứng nhận góp vốn số 04/CNCP/CRC/TECH do Công ty cổ phần Công nghệ CRC cấp ngày 30/06/2020.

Hợp đồng tín dụng số 12525.011.8374851.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay số 4330.21.011.9148657.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 12611.21.014.9720117.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng công ty điện lực miền nam; Toàn bộ cổ phần của Ông Hồ Công Trứ tại Công ty theo Giấy chứng nhận góp vốn số 02/GCNCP ngày 26/11/2020

{8}

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HDDA/20598213 ngày 26/06/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án Điện mặt trời; 400.000 cổ phiếu của công ty Create Capital Việt Nam (CRC) thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám; Nguồn thu từ dự án điện áp mái Lâm Hà 1; Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9 địa chỉ thôn Thanh Bình, Lâm Hà, Lâm Đồng số BU186588

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HDDA/2095745 ngày 17/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HDDA/20955417 ngày 09/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị, khung nhà xưởng của dự án Trang Trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; 350.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (mã CRC) thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Tám; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện giữa EVN và Công ty; Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng số BO544376

{9}

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209604/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1420904/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị, khung nhà xưởng hình thành từ dự án Trang Trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; 350.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (mã CRC) thuộc sở hữu của Bà Dương Thị Huyền; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN; Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng số BO544379

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209597/HĐTD ngày 21/08/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519932/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Đức tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13908223/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại được liệt kê hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng cho vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; BĐS tại xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng số CX027498

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/145070831/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại được liệt kê hợp đồng mua bán điện với EVN; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14532823/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519935/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14514121/HĐTD ngày 30/10/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	10,645,604,925	-	33,853,430,460	4,994,668,350	349,493,703,735
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	24,019,101,087	517,955,417	24,537,056,504
Tăng khác	-	-	44,672,907	-	-	44,672,907
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(461,000,000)	(461,000,000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(78,000,000)	-	(78,000,000)
Giảm khác	-	-	(44,672,907)	-	-	(44,672,907)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	300,000,000,000	10,645,604,925	-	57,794,531,547	5,051,623,767	373,491,760,239
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	28,263,519,276	611,299,365	28,874,818,641
Tăng khác (***)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (**)	-	-	-	-	(485,350,000)	(485,350,000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(78,000,000)	-	(78,000,000)
Giảm khác (***)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	300,000,000,000	10,645,604,925	-	85,980,050,823	5,177,573,132	401,803,228,880

(*): Trong kỳ, Công ty trích thù lao trả HĐQT và BKS với số tiền 78.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1706/2023/CRC/NQ-DHĐCĐ ngày 17/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tâm	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Ông Mai Anh Đức	14,044,800,000	14,044,800,000	-	14,044,800,000	14,044,800,000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	265,955,200,000	265,955,200,000	-	265,955,200,000	265,955,200,000	-
Tổng cộng	300,000,000,000	300,000,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,645,604,925	10,645,604,925

5.19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	126.155,58	77.731,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,368,436,851	77,812,463,026
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89,645,372,829	65,214,554,156
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,723,064,022	12,597,908,870
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,368,436,851	77,812,463,026
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>89,645,372,829</i>	<i>65,214,554,156</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	<i>13,723,064,022</i>	<i>12,597,908,870</i>

6.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	86,033,126,415	65,066,002,471
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,955,278,823	4,155,331,563
Tổng cộng	90,988,405,238	69,221,334,034

6.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	498,635,226	56,210,753
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,262,659	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	552,223,369
Tổng cộng	547,897,885	608,434,122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.23. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,286,426,275	3,924,028,731
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	4,286,426,275	3,924,028,731

6.24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	572,165,577	421,951,808
- Chi phí công cụ quản lý	20,590,370	22,156,588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	439,012,679	149,258,784
- Thuế, phí và lệ phí	21,482,762	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,865,043	601,579,777
- Chi phí bằng tiền khác	417,865,812	21,733,629
Tổng cộng	1,816,982,243	1,216,680,586
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,446,286	233,772,442
Tổng cộng	176,446,286	233,772,442

6.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	257,059,123	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	-	-
Tổng cộng	257,059,123	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.26. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	299,747,498	36,340
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	179,000,600	-
- Các khoản khác	120,746,898	36,340
Chi phí khác	177,964,362	22,145,214
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	155,969,484	-
- Các khoản khác	21,994,878	22,145,214
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	121,783,136	(22,108,874)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên có liên quan****a. Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tiền lương và phụ cấp		
<i>Thù lao Hội Đồng Quản Trị</i>	-	
<i>Thù lao ban kiểm soát</i>	26,876,923	22,660,000
<i>Tiền lương và phụ cấp của Ban giám đốc</i>	33,600,000	25,660,000
Tổng cộng	60,476,923	48,320,000

Họ và tên	Chức danh	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Hội đồng quản trị		-	-
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	-	
Ban kiểm soát		28,876,923	22,660,000
Bà Phạm Thị Huế	Trưởng Ban kiểm soát	28,876,923	22,660,000
Ban Tổng Giám Đốc		33,600,000	25,660,000
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	-	25,660,000
Bà Vũ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	33,600,000	
Giao dịch với các bên có liên quan			

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần công nghệ CRC	Công ty con
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần vật tư điện Hùng Cường	BLQ của Tổng Giám đốc đến ngày 09/01/2023
Công ty CP CRC Invest	Công ty con
Công ty cổ phần CRC Power	Công ty con
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Công ty con
Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	Công ty con
Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Công ty con
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Công ty con
Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	Công ty con
Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh Kosun	Công ty con
Công ty cổ phần Resun Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu Tư Và TMDV Hoàng Minh BG	BLQ của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	Thành viên chủ chốt
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Mua hàng				
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của TGD	Mua hàng hóa	-	15,714,780,000
		Thanh toán tiền		16,971,962,400
		Bán hàng hóa		13,739,222,000
		Thu tiền	4,060,000,000	18,309,110,760
		Trả tiền	3,541,457,000	3,530,688,000
		Bù trừ công nợ	518,542,999	-
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	Bên liên quan của TV HĐQT	Thu tiền	8,381,644,880	-
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	Phải trả tiền thuê đất	198,958,200	198,958,200
		Trả tiền thuê đất	222,958,200	174,958,200
Tiền gửi ủy thác				
Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc Công ty con	Nhận ủy thác	36,200,000,000	
		Tất toán ủy thác	16,200,000,000	
		Lãi tiền gửi	58,519,884	
		Thu lãi tiền gửi	58,519,884	
		Vay	-	400,000,000
		Trả tiền vay	-	400,000,000
Đặt cọc				
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	Đặt cọc tiền thuê đất	-	4,310,000,000

b. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
I. Tiền gửi ủy thác			
Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc công ty con	20,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính quý IV từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

<i>II. Phải thu khác (đặt cọc thuê đất)</i>			
		30,000,000,000	30,000,000,000
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	30,000,000,000	30,000,000,000
<i>III. Trá trước cho người bán</i>		-	8,900,187,879
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	BQL của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022	-	8,381,644,880
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	BLQ Tổng Giám đốc	-	518,542,999

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Người lập



NGUYỄN THỊ GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Hà nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



DUYANG THỊ HUYỀN

